

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 1 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 30 tháng 5 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Sinh Khang	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Hoàng Anh	Trưởng ban (từ ngày 5 tháng 5 năm 2020)
Ông Mai Hữu Ngạn	Trưởng ban (đến ngày 5 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Công Minh	Kiểm soát viên
Bà Hồ Thị Ái Thanh	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 4 tháng 1 năm 2021)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 4 năm 2020)
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 9 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

Tòa nhà PV Gas Tower, Số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ,
Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng này. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 55. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 16 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt ngày 16 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn lựa dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 17 tháng 3 năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viêt Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10162
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2021



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		37.368.859.096.582	39.676.858.989.200
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.737.279.719.110	2.528.849.109.924
111	Tiền		1.016.578.119.163	692.375.374.246
112	Các khoản tương đương tiền		1.720.701.599.947	1.836.473.735.678
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		21.355.772.135.731	24.780.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	21.355.772.135.731	24.780.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		11.439.272.884.836	10.994.849.117.040
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.583.033.827.656	4.957.843.641.341
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	410.592.797.855	918.427.209.746
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	4.996.567.456.388	5.594.609.653.415
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(550.921.197.063)	(476.317.299.854)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	285.912.392
140	Hàng tồn kho	9	1.309.321.251.304	1.066.126.161.102
141	Hàng tồn kho		1.352.961.371.596	1.112.655.088.865
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(43.640.120.292)	(46.528.927.763)
150	Tài sản ngắn hạn khác		527.213.105.601	307.034.601.134
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	42.751.795.747	50.699.483.380
152	Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	462.091.841.871	224.475.057.335
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(b)	22.369.467.983	31.860.060.419

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		24.270.715.292.635	20.030.178.893.592
210	Các khoản phải thu dài hạn		152.703.993.272	119.847.246.743
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	73.909.907.257	79.220.337.859
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	78.794.086.015	40.626.908.884
220	Tài sản cố định		18.074.444.125.582	13.575.615.334.621
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	17.700.962.089.176	13.227.652.516.604
222	Nguyên giá		50.184.811.026.786	43.560.399.396.342
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.483.848.937.610)	(30.332.746.879.738)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	373.482.036.406	347.962.818.017
228	Nguyên giá		505.152.601.643	462.056.617.887
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(131.670.565.237)	(114.093.799.870)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.228.011.170.469	2.770.182.596.994
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	2.228.011.170.469	2.770.182.596.994
250	Đầu tư tài chính dài hạn		3.241.442.057.503	3.193.116.235.946
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	3.562.870.071.633	3.562.870.071.633
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	284.460.000.000	284.460.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b),4(c)	(605.888.014.130)	(654.213.835.687)
260	Tài sản dài hạn khác		574.113.945.809	371.417.479.288
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	574.113.945.809	371.417.479.288
270	TỔNG TÀI SẢN		61.639.574.389.217	59.707.037.882.792

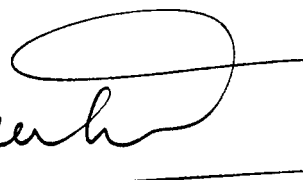
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		12.853.184.058.514	11.074.160.837.482
310	Nợ ngắn hạn		9.191.876.118.983	8.795.316.895.809
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.647.797.851.659	1.460.648.121.422
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		54.451.948.614	45.895.331.145
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(c)	494.985.365.612	836.630.353.514
314	Phải trả người lao động		126.208.090.627	75.422.736.702
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.739.317.501.596	4.023.549.815.893
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		76.357.086.599	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	613.409.929.213	958.597.203.828
320	Vay ngắn hạn	17(a)	967.470.000.000	970.620.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	471.878.345.063	423.953.333.305
330	Nợ dài hạn		3.661.307.939.531	2.278.843.941.673
337	Phải trả dài hạn khác		7.394.600.008	5.636.039.644
338	Vay dài hạn	17(b)	1.961.867.248.970	1.455.930.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	1.682.351.148.621	801.446.803.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		9.694.941.932	15.831.099.029
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		48.786.390.330.703	48.632.877.045.310
410	Vốn chủ sở hữu		48.786.390.330.703	48.632.877.045.310
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	210.679.541.297	210.679.541.297
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	18.597.253.148.710	18.597.253.148.710
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	10.838.957.640.696	10.685.444.355.303
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		2.905.346.322.001	795.116.204.750
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		7.933.611.318.695	9.890.328.150.553
440	TỔNG NGUỒN VỐN		61.639.574.389.217	59.707.037.882.792


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập


Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng



Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2021




Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.639.308.450.534	69.058.960.096.882
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24 61.639.308.450.534	69.058.960.096.882
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 51.320.208.155.619	54.248.749.508.327
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	10.319.100.294.915	14.810.210.588.555
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 1.590.040.066.605	1.782.917.495.135
22	Chi phí tài chính	27 106.061.911.936	142.719.844.373
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	27 88.528.532.475	163.670.626.319
25	Chi phí bán hàng	28 1.307.522.724.687	1.070.460.492.188
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 468.292.488.609	606.617.217.295
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	10.027.263.236.288	14.773.330.529.834
31	Thu nhập khác	15.624.380.836	33.975.271.466
32	Chi phí khác	18.715.506.983	36.336.588.414
40	Lỗ khác (40 = 31 - 32)	(3.091.126.147)	(2.361.316.948)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	10.024.172.110.141	14.770.969.212.886
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	30 1.955.161.241.875	2.850.097.710.757
52	Thuế TNDN hoãn lại	30 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	8.069.010.868.266	11.920.871.502.129
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22 4.145	6.086
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22 4.145	6.086


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập


Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng


Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN


Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

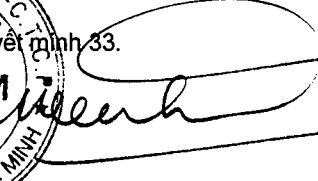
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.024.172.110.141	14.770.969.212.886
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	2.272.697.771.740	2.308.013.819.094
03	Các khoản dự phòng	904.293.613.802	886.854.066.141
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(15.423.024.604)	(15.875.765.982)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.476.936.781.158)	(1.719.248.964.242)
06	Chi phí lãi vay	88.528.532.475	163.670.626.319
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	11.797.332.222.396	16.394.382.994.216
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(1.502.223.427.248)	540.823.679.483
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(240.306.282.731)	347.519.127.851
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	115.076.296.650	(1.519.966.768.725)
12	Tăng chi phí trả trước	(194.748.778.888)	(57.797.223.045)
14	Tiền lãi vay đã trả	(81.062.864.993)	(239.186.339.458)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	(2.013.232.196.816)	(2.723.706.658.718)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.319.003.775.984)	(315.094.680.859)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.561.831.192.386	12.426.974.130.745
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.247.416.628.438)	(2.569.910.604.087)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	41.000.000
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	(28.355.772.135.731)	(37.080.400.000.000)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	31.780.000.000.000	33.650.400.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(87.801.500.000)
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.665.033.117.689	1.593.313.026.481
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(158.155.646.480)	(4.494.358.077.606)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	1.478.132.248.970	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(974.652.000.000)	(1.872.300.000.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(6.698.825.000.000)	(8.229.985.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(6.195.344.751.030)	(10.102.285.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	208.330.794.876	(2.169.668.946.861)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.528.849.109.924	4.698.943.043.879
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	99.814.310	(424.987.094)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	2.737.879.719.110	2.528.849.109.924

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 33.


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập


Nguyễn Công Luận
Kê toán trưởng




Dương Mạnh Sơn
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 17 tháng 1 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng.

Ngành nghề đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên ngành khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất của chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí). Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, công trình khí hoặc liên quan đến khí.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 6 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Địa điểm hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	31.12.2020		31.12.2019	
			Tỉ lệ sở hữu %	Tỉ lệ biểu quyết %	Tỉ lệ sở hữu %	Tỉ lệ biểu quyết %
Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00	56,00	56,00	56,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Tp. Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31	51,31	51,31	51,31
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Tp. Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có Trụ sở chính và 11 chi nhánh hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10 chi nhánh) như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Tp. Vũng Tàu
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Tp. Vũng Tàu
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Tp. Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Tp. Vũng Tàu
Công ty Quản lý Dự án Khí	Tp. Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án Khí - Đông Nam Bộ	Tp. Vũng Tàu
Công ty Khí Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn	Tp. Vũng Tàu
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Khí Hải phòng	Tp. Hải Phòng
Công ty kinh doanh LNG	Tp. Hồ Chí Minh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty có 1.354 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.323 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của toàn Tổng Công ty và các công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày cuối năm. Theo đó, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Theo đó, tỷ giá Tổng Công ty sử dụng có sự khác biệt so với tỷ giá quy định nêu trên. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào cuối năm khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Tổng Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tổng Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)****(b) Đối với BCC chia LNST**

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong năm.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 13 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và có thời hạn, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 TSCĐ (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong năm.

2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Tổng Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, cách xác định số dư của khoản dự phòng là dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt. Dự toán được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều trong suốt thời gian được Bộ Công thương phê duyệt. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận trong năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính TNDN trong năm để hình thành quỹ.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán năm dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để cung cấp nguồn vốn cho các dự án phát triển của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, phúc lợi cộng đồng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các bên liên quan được định nghĩa theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán năm.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.16).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	1.996.883.907	1.316.952.336
Tiền gửi ngân hàng	1.014.581.235.256	691.058.421.910
Các khoản tương đương tiền (*)	1.720.701.599.947	1.836.473.735.678
	<u>2.737.279.719.110</u>	<u>2.528.849.109.924</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,3%/năm đến 5,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư này bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5%/năm đến 7,2%/năm).

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

	2020			2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Ông thép Dầu Khí Việt Nam	1.858.375.690.000	(581.511.360.158)	(*)	1.858.375.690.000	(632.266.305.650)	(*)
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	837.605.785.000	-	1.286.235.000.000	837.605.785.000	-	2.395.215.000.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	481.819.822.512	-	306.180.000.000	481.819.822.512	-	378.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	206.166.408.900	-	164.795.672.800	206.166.408.900	-	149.814.248.000
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	127.902.365.221	-	205.812.000.000	127.902.365.221	-	208.098.800.000
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	51.000.000.000	(10.624.858.680)	(*)	51.000.000.000	(12.511.569.276)	(*)
	<u>3.562.870.071.633</u>	<u>(592.136.218.838)</u>		<u>3.562.870.071.633</u>	<u>(644.777.874.926)</u>	

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	2020			2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam Công ty TNHH Khí Nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	226.460.000.000	-	352.631.580.000	226.460.000.000	-	500.736.843.600
	<u>58.000.000.000</u>	<u>(13.751.795.292)</u>	(*)	<u>58.000.000.000</u>	<u>(9.435.960.761)</u>	(*)
	<u>284.460.000.000</u>	<u>(13.751.795.292)</u>		<u>284.460.000.000</u>	<u>(9.435.960.761)</u>	

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết mà cổ phiếu của các công ty này được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán được xác định dựa vào giá niêm yết của các cổ phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó. Tuy nhiên, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần LNG Việt Nam và Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán nên Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được xác định dựa vào báo cáo tài chính của các công ty này theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	2.831.926.254.197	1.940.051.274.505
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	3.751.107.573.459	3.017.792.366.836
	<u>6.583.033.827.656</u>	<u>4.957.843.641.341</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 390.192.642.490 đồng và 187.253.530.975 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**(a) Ngắn hạn**

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba (*)	266.486.871.597	424.667.639.852
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	144.105.926.258	493.759.569.894
	<u>410.592.797.855</u>	<u>918.427.209.746</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	2020 VND	2019 VND
Công ty TNHH Samsung C&T Corporation Việt Nam	175.869.340.851	279.732.779.456

(b) Dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư trả trước cho người bán dài hạn thể hiện khoản trả trước cho nhà điều hành theo BCC cho đường ống Nam Côn Sơn ký ngày 15 tháng 12 năm 2000.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dự thu tạm tính doanh thu bán và vận chuyển khí	4.284.520.495.820	-	4.599.248.482.276	-
Phải thu tiền bảo lãnh (*)	397.125.337.804	(252.250.383.056)	504.791.197.738	(255.788.436.148)
Dự thu lãi tiền gửi	215.716.216.665	-	403.812.553.196	-
Khác	99.205.406.099	(50.000.000.000)	86.757.420.205	(50.000.000.000)
	<u>4.996.567.456.388</u>	<u>(302.250.383.056)</u>	<u>5.594.609.653.415</u>	<u>(305.788.436.148)</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.479.315.205.149	(302.250.383.056)	1.845.174.447.290	(305.788.436.148)
Bên thứ ba	3.517.252.251.239	-	3.749.435.206.125	-
	<u>4.996.567.456.388</u>	<u>(302.250.383.056)</u>	<u>5.594.609.653.415</u>	<u>(305.788.436.148)</u>

(*) Số dư này thể hiện khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN – TC ngày 6 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống Thép Dầu khí Việt Nam ("PV PIPE") từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Kỳ Đông.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán lần lượt là 429.261.197.738 và 425.115.244.812 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

7	PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)	(b)	Dài hạn	2020		2019	
				Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	Phải thu góp vốn theo BCC (*)			73.819.086.015	-	35.923.908.884	-
	Ký quỹ, ký cược			4.975.000.000	-	4.703.000.000	-
				<u>78.794.086.015</u>	<u>-</u>	<u>40.626.908.884</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư thể hiện khoản phải thu liên quan đến khoản tiền Tổng Công ty góp vốn để thực hiện xây dựng dự án đường ống Lô B – Ô Môn theo BCC số 1183/KVN-TC giữa Tổng Công ty, Chevron Southwest Vietnam Pipeline Co., Ltd, Mitsui Oil Exploration Co., Ltd và PTTEP Southwest Vietnam Pipeline Company Limited ngày 6 tháng 6 năm 2014.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

8 NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

	2020		2019	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc thu hồi VND
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP	113.288.140.492	32.907.534.344	80.380.606.148	16.724.667.269
Trên 3 năm	76.509.984.124	-	76.509.984.124	-
Từ 2 năm đến 3 năm	14.572.316.234	10.701.694.210	3.870.622.024	4.034.460.664
Từ 1 năm đến 2 năm	15.018.623.577	15.018.623.577	-	7.439.912.576
Từ 6 tháng đến 1 năm	7.187.216.557	7.187.216.557	-	5.250.294.029
Khác	276.904.501.998	108.614.294.139	168.290.207.859	90.148.257.558
Trên 3 năm	87.369.188.328	-	87.369.188.328	-
Từ 1 năm đến 2 năm	120.302.127.151	60.151.063.575	60.151.063.576	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	69.233.186.519	48.463.230.564	20.769.955.955	-
	390.192.642.490	141.521.828.483	248.670.814.007	187.253.530.975
				16.724.667.269
				170.528.863.706

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

8 NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

	2020		2019	
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Óng thép Dầu khí Việt Nam	379.261.197.738	127.010.814.682	375.115.244.812	119.326.808.664
Trên 3 năm	121.780.092.695	-	69.008.360.803	-
Từ 2 năm đến 3 năm	114.950.844.519	34.485.253.356	179.009.464.640	53.702.839.392
Từ 1 năm đến 2 năm	36.228.105.204	18.114.052.602	116.721.121.430	58.360.560.715
Từ 6 tháng đến 1 năm	106.302.155.320	74.411.508.724	10.376.297.939	7.263.408.557
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Trên 3 năm	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	429.261.197.738	127.010.814.682	425.115.244.812	119.326.808.664
				305.788.436.148

9 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	65.504.882.633	-	-	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	649.844.859.459	(43.640.120.292)	620.496.514.780	(46.528.927.763)
Nguyên vật liệu	46.136.611.278	-	32.603.489.607	-
Công cụ, dụng cụ	6.797.438.040	-	8.192.285.466	-
Thành phẩm	69.907.464.798	-	78.155.626.406	-
Hàng hóa	388.502.201.948	-	373.207.172.606	-
Hàng gửi đi bán	126.267.913.440	-	-	-
	<u>1.352.961.371.596</u>	<u>(43.640.120.292)</u>	<u>1.112.655.088.865</u>	<u>(46.528.927.763)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Chi phí quảng cáo và truyền thông	25.635.483.906	13.056.712.115
Chi phí bảo hiểm	8.864.138.782	32.480.192.839
Khác	8.252.173.059	5.162.578.426
	<u>42.751.795.747</u>	<u>50.699.483.380</u>

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Chi phí vỏ bình gas	454.637.977.537	303.921.718.158
Chi phí thuê đất và văn phòng	37.125.656.993	40.076.643.540
Khác	82.350.311.279	27.419.117.590
	<u>574.113.945.809</u>	<u>371.417.479.288</u>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Công trình khí và các thiết bị khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.566.975.627.911	4.893.496.260.518	226.235.541.037	331.692.521.745	31.541.999.445.131	43.560.399.396.342
Mua trong năm	12.938.206.598	38.821.039.002	10.383.186.877	30.853.701.254	3.265.128.936	96.261.262.667
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đờ đang (Thuyết minh 12)	6.628.378.845	46.951.000	-	-	6.713.247.596.147	6.719.922.925.992
Thanh lý	(771.009.092)	(1.937.874.480)	-	(16.884.874.374)	(74.682.436.321)	(94.276.194.267)
Phân loại lại (*)	(1.018.568.472.727)	(3.688.609.608.061)	(3.335.569.260)	-	4.710.513.650.048	-
Khác (**)	(119.959.311.247)	(14.257.882.692)	9.918.136.032	291.570.815	26.511.123.144	(97.496.363.948)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.447.243.420.288	1.227.558.885.287	243.201.294.686	345.952.919.440	42.920.854.507.085	50.184.811.026.786
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.691.831.674.452	1.285.124.186.312	138.052.515.288	250.372.013.083	24.967.366.490.603	30.332.746.879.738
Khấu hao trong năm	444.243.652.544	348.812.183.759	11.634.193.682	40.408.059.577	1.398.436.853.301	2.243.534.942.863
Thanh lý	(771.009.092)	(1.937.874.480)	-	(16.884.874.374)	(74.682.436.321)	(94.276.194.267)
Phân loại lại (*)	(232.449.303.150)	(843.124.611.336)	(1.646.569.617)	-	1.077.220.484.103	-
Khác	1.831.678.585	442.313.187	-	(424.740.613)	(5.941.883)	1.843.309.276
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	3.904.686.693.339	789.316.197.442	148.040.139.353	273.470.457.673	27.368.335.449.803	32.483.848.937.610
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.875.143.953.459	3.608.372.074.206	88.183.025.749	81.320.508.662	6.574.632.954.528	13.227.652.516.604
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.542.556.726.949	438.242.687.845	95.161.155.333	72.482.461.767	15.552.519.057.282	17.700.962.089.176

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

(*) Tổng Công ty thực hiện đầu tư các hạng mục công trình dựa trên tổng mức đầu tư được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Văn bản số 1342/QĐ-KVN ngày 30 tháng 10 năm 2014. Ngày 26 tháng 11 năm 2020, Tổng Công ty hoàn tất Báo cáo Quyết toán Dự án hoàn thành, theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện phân loại lại nguyên giá và khấu hao lũy kế của các nhóm TSCĐ hữu hình.

(**) Đây là các khoản điều chỉnh về nguyên giá và khấu hao lũy kế của Hạng mục GPP thuộc Dự án Nhà máy Xử lý khí Cà Mau theo Báo cáo kiểm toán xây dựng cơ bản ngày 23 tháng 3 năm 2020 về quyết toán hạng mục dự án hoàn thành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 17.791.022.355.630 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 17.451.255.312.728 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, một số TSCĐ hữu hình có nguyên giá là 12.533.814.640.641 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13.257.251.390.439 đồng) được ghi nhận tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	306.470.605.955	155.586.011.932	462.056.617.887
Mua trong năm	-	54.682.047.266	54.682.047.266
Thanh lý	-	(11.586.063.510)	(11.586.063.510)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>306.470.605.955</u>	<u>198.681.995.688</u>	<u>505.152.601.643</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	3.705.255.565	110.388.544.305	114.093.799.870
Khấu hao trong năm	332.944.764	28.829.884.113	29.162.828.877
Thanh lý	-	(11.586.063.510)	(11.586.063.510)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>4.038.200.329</u>	<u>127.632.364.908</u>	<u>131.670.565.237</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>302.765.350.390</u>	<u>45.197.467.627</u>	<u>347.962.818.017</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u><u>302.432.405.626</u></u>	<u><u>71.049.630.780</u></u>	<u><u>373.482.036.406</u></u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 77.937.528.395 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 74.211.557.786 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	1.143.902.528.328	108.565.985.404
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	725.814.856.194	713.687.757.747
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.013.773.143	137.938.773.143
Dự án Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	-	1.230.147.804.182
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	-	280.688.369.277
Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	-	153.895.502.120
Khác	149.844.036.114	74.822.428.431
	<u>2.228.011.170.469</u>	<u>2.770.182.596.994</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.770.182.596.994	1.200.779.857.385
Tăng trong năm	6.177.751.499.467	1.791.957.870.188
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11(a))	(6.719.922.925.992)	(222.555.130.579)
Số dư cuối năm	<u>2.228.011.170.469</u>	<u>2.770.182.596.994</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	1.315.034.922.957	1.315.034.922.957	731.287.010.012	731.287.010.012
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	1.332.762.928.702	1.332.762.928.702	729.361.111.410	729.361.111.410
	<u>2.647.797.851.659</u>	<u>2.647.797.851.659</u>	<u>1.460.648.121.422</u>	<u>1.460.648.121.422</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết nhà cung cấp có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba như sau:

	2020 VND	2019 VND
Abu Dhabi National Oil Company	482.934.764.100	432.776.348.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn trọng yếu nào bị quá hạn.

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2020 VND	2019 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế GTGT được khấu trừ	462.091.841.871	224.475.057.335
(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
Thuế nhập khẩu	17.940.509.679	27.428.515.001
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.417.560.000	4.417.560.000
Khác	11.398.304	13.985.418
	<u>22.369.467.983</u>	<u>31.860.060.419</u>
(c) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế TNDN	407.317.506.182	706.467.590.069
Thuế GTGT	70.790.452.402	114.291.157.230
Thuế thu nhập cá nhân	15.374.089.657	15.623.051.848
Khác	1.503.317.371	248.554.367
	<u>494.985.365.612</u>	<u>836.630.353.514</u>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(c) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Cán trừ VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	224.475.057.335	5.060.972.407.282	(4.823.355.622.746)	-	462.091.841.871
Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước					
Thuế GTGT					
Nội địa	114.291.157.230	5.768.240.212.171	(4.823.355.622.746)	(988.385.294.253)	70.790.452.402
Nhập khẩu	(4.417.560.000)	959.464.623.030	-	(959.464.623.030)	(4.417.560.000)
Thuế nhập khẩu	(27.428.515.001)	316.313.438.586	-	(306.825.433.264)	(17.940.509.679)
Thuế TNDN	706.467.590.069	1.714.082.112.929	-	(2.013.232.196.816)	407.317.506.182
Thuế thu nhập cá nhân	15.623.051.848	65.826.008.402	-	(66.074.970.593)	15.374.089.657
Khác	234.568.949	128.622.054.279	-	(127.364.704.161)	1.491.919.067
	804.770.293.095	8.952.548.449.397	(4.823.355.622.746)	(4.461.347.222.117)	472.615.897.629

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí	3.478.147.178.346	3.841.513.246.064
Chi phí lãi vay phải trả	27.439.696.566	2.851.196.147
Khác	233.730.626.684	179.185.373.682
	<u>3.739.317.501.596</u>	<u>4.023.549.815.893</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	2.284.137.346.239	2.115.858.092.458
Bên thứ ba	1.455.180.155.357	1.907.691.723.435
	<u>3.739.317.501.596</u>	<u>4.023.549.815.893</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020	2019
	VND	VND
Phải trả liên quan đến BCC (*)	242.996.074.579	237.752.846.413
Chiết khấu doanh thu vận chuyển khí Nam Côn Sơn	230.854.251.814	348.065.220.579
Phải trả nhà thầu xây dựng	-	253.958.496.577
Khác	139.559.602.820	118.820.640.259
	<u>613.409.929.213</u>	<u>958.597.203.828</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	159.783.763.794	156.613.644.066
Bên thứ ba	453.626.165.419	801.983.559.762
	<u>613.409.929.213</u>	<u>958.597.203.828</u>

(*) Tổng Công ty, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower tại số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp như sau:

Tổng Công ty	70%
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần	20%
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	10%

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

Giá trị TSCĐ của BCC như sau:

	2020 VND	2019 VND
Nguyên giá	723.317.373.840	723.317.373.840
Hao mòn lũy kế	125.846.517.781	116.305.193.593
Giá trị còn lại	<u>597.470.856.059</u>	<u>607.012.180.247</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của BCC trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Doanh thu	83.242.648.047	81.119.697.429
Giá vốn	(45.871.071.123)	(50.141.319.352)
Chi phí khác	(73.006.562)	(13.762.051.776)
Thuế TNDN	(14.097.243.923)	(9.030.298.903)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	<u>23.201.326.439</u>	<u>8.186.027.398</u>
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty	16.956.403.244	5.886.641.926
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần	3.797.008.357	1.328.383.361
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	<u>2.447.914.838</u>	<u>971.002.111</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác trọng yếu nào bị quá hạn.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

17 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
(a) Ngắn hạn						
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	970.620.000.000	-	(978.390.000.000)	5.985.000.000	969.255.000.000	967.470.000.000
(b) Dài hạn						
Vay ngân hàng (*)	1.455.930.000.000	1.478.132.248.970	-	(2.940.000.000)	(969.255.000.000)	1.961.867.248.970

(*) Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn cuối năm như sau:

	Tại ngày 31.12.2020 VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	27.846.223.242	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	36 tháng kể từ ngày giải ngân	(i)	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	47.371.388.558	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	24 tháng kể từ ngày giải ngân	(i)	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	136.521.412.753	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 29 tháng 8 năm 2027	(i)	Tin chấp
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.266.393.224.417	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	36 tháng kể từ ngày giải ngân	(i)	Tin chấp
Ngân hàng Cathay United Bank	1.451.205.000.000	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến tháng 10 năm 2026	Libor + 2,4%	Tin chấp
Trong đó:					
Đáo hạn trong vòng 1 năm	967.470.000.000				
Đáo hạn trên 1 năm	483.735.000.000				

(i) Lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2,8%.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	423.953.333.305	338.709.932.602
Tăng trong năm (Thuyết minh 21)	281.401.326.286	266.062.000.000
Chi trong năm	(233.476.314.528)	(180.818.599.297)
Số dư cuối năm	<u>471.878.345.063</u>	<u>423.953.333.305</u>

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho các công trình khí như sau:

	2020 VND	2019 VND
Bể Cữu Long (i)	1.386.891.560.610	654.113.528.500
PM3 - Cà Mau (i)	225.672.878.311	122.295.531.680
Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	32.174.817.197	25.037.742.820
Khác (iii)	37.611.892.503	-
	<u>1.682.351.148.621</u>	<u>801.446.803.000</u>

- (i) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình khí Bể Cữu Long và công trình khí PM3 – Cà Mau được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.
- (ii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 2437/QĐ-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2020.

Theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí, số trích lập dự phòng của các khoản chi phí nêu trên được lập dựa trên dự toán do Bộ Công thương phê duyệt.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2020	2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành, và đang lưu hành	<u>1.913.950.000</u>	<u>1.913.950.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>2020</u>		<u>2019</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.832.835.900	95,76	1.832.835.900	95,76
Cổ đông khác	81.114.100	4,24	81.114.100	4,24
	<u>1.913.950.000</u>	<u>100</u>	<u>1.913.950.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.913.950.000	19.139.500.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>1.913.950.000</u>	<u>19.139.500.000.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>1.913.950.000</u>	<u>19.139.500.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước VND	LNST chưa phân phối năm nay VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	19.139.500.000.000	210.679.541.297	14.539.253.148.710	3.871.761.945.813	7.436.403.033.759	45.197.597.669.579
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	7.436.403.033.759	(7.436.403.033.759)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	11.920.871.502.129	11.920.871.502.129
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.058.000.000.000	(4.058.000.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	(138.949.750.000)	(127.112.250.000)	(266.062.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.316.035.000.000)	(1.913.950.000.000)	(8.229.985.000.000)
Khác	-	-	-	(64.024.822)	10.518.898.424	10.454.873.602
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	19.139.500.000.000	210.679.541.297	18.597.253.148.710	795.116.204.750	9.890.328.150.553	48.632.877.045.310
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	9.890.328.150.553	(9.890.328.150.553)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	8.069.010.868.266	8.069.010.868.266
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) (*)	-	-	-	(146.001.776.715)	(135.399.549.571)	(281.401.326.286)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(6.698.825.000.000)	-	(6.698.825.000.000)
Tiền chênh lệch giá khí phải trả cho Nhà nước (**)	-	-	-	(1.186.877.709.681)	-	(1.186.877.709.681)
Thuế TNĐN điều chỉnh giảm liên quan đến chi trả tiền chênh lệch giá khí cho Nhà nước	-	-	-	237.375.541.937	-	237.375.541.937
Khác	-	-	-	14.230.911.157	-	14.230.911.157
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	19.139.500.000.000	210.679.541.297	18.597.253.148.710	2.905.346.322.001	7.933.611.318.695	48.786.390.330.703

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 194/BB-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 5 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2019 như sau:
- Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ ban quản lý điều hành từ LNST 2019 với số tiền lần lượt là 143.686.849.140 đồng và 2.314.927.575 đồng. Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2020 với số tiền là 135.399.549.571 đồng.
 - Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức còn lại năm 2019 từ LNST năm 2019 với số tiền là 6.699 tỷ đồng, tương ứng với 35% vốn điều lệ. Tại ngày 23 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 67/NQ-KVN cho kế hoạch chi trả cổ tức còn lại năm 2019 với tỷ lệ 35% mệnh giá/cổ phiếu. Theo Thông báo số 34/TB-KVN ngày 3 tháng 7 năm 2020, ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách chi trả cổ tức là ngày 15 tháng 7 năm 2020 và ngày chi trả cổ tức dự kiến là ngày 30 tháng 10 năm 2020.
- (**) LNST chưa phân phối năm 2019 bao gồm lợi nhuận từ doanh thu bán khí bể Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần tương ứng với phần chênh lệch giá khí thị trường và giá khí trong bao tiêu với số tiền là 50.884.613 USD (tương đương 1.186 tỷ đồng) cho giai đoạn từ ngày 20 tháng 3 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo Quyết định số 01/2020 QĐ-TTg ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty phải chuyển số tiền này về Ngân sách Nhà nước khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Ngày 17 tháng 8 năm 2020, Tổng Công ty đã chuyển số tiền này về Ngân sách Nhà nước sau khi Đại hội đồng Cổ đông thông qua quyết định chi trả tiền bán khí nêu trên vào ngày 10 tháng 8 năm 2020.

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2020	2019 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	8.069.010.868.266	11.920.871.502.129
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(135.399.549.571)	(273.114.026.715)
	<u>7.933.611.318.695</u>	<u>11.647.757.475.414</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>1.913.950.000</u>	<u>1.913.950.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.145</u>	<u>6.086</u>

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

Trong năm, Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 với số tiền là 135.399.549.571 đồng. Đồng thời, Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 194/BB-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 5 năm 2020. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 6.086 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 6.162 đồng/cổ phiếu).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 2.324.204,55 Đô la Mỹ và 28,81 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.994.003,36 Đô la Mỹ và 28,81 Euro).

(b) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh số 35(a).

(c) Cam kết khác

Tổng Công ty có những cam kết tại liên quan đến hoạt động kinh doanh khí được trình bày ở Thuyết minh 35(b).

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu bán khí khô	33.848.445.365.134	41.605.760.052.026
Doanh thu bán LPG	22.355.728.469.383	21.073.956.089.858
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	4.503.208.973.610	4.855.302.428.515
Doanh thu bán condensate	703.355.269.888	1.309.057.817.926
Khác	228.570.372.519	214.883.708.557
	<u>61.639.308.450.534</u>	<u>69.058.960.096.882</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn bán khí khô	28.762.385.660.751	32.550.942.782.115
Giá vốn bán LPG	20.983.067.734.535	19.740.050.212.653
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	821.971.926.613	791.385.841.760
Giá vốn bán condensate	653.609.529.257	1.086.579.889.912
Khác	99.173.304.463	79.790.781.887
	<u>51.320.208.155.619</u>	<u>54.248.749.508.327</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	1.299.972.517.958	1.545.283.797.027
Cổ tức được chia	176.964.263.200	173.217.905.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	113.103.285.447	64.415.793.108
	<u>1.590.040.066.605</u>	<u>1.782.917.495.135</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	88.528.532.475	163.670.626.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	41.818.148.956	3.525.899.307
Lỗ thuận do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	15.423.024.604	15.875.765.982
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(48.325.821.557)	(45.174.399.387)
Khác	8.618.027.458	4.821.952.152
	<u>106.061.911.936</u>	<u>142.719.844.373</u>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	881.832.625.625	606.874.496.554
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	342.957.779.567	400.677.652.768
Khác	82.732.319.495	62.908.342.866
	<u>1.307.522.724.687</u>	<u>1.070.460.492.188</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	100.720.552.343	89.470.483.262
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	74.603.897.209	147.977.291.279
Chi phí an sinh xã hội	52.628.728.800	92.368.989.000
Khác	240.339.310.257	276.800.453.754
	<u>468.292.488.609</u>	<u>606.617.217.295</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư công trình khí sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án, cụ thể như sau:

- Đối với Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau: Tổng Công ty được miễn thuế TNDN bốn (4) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2020 đến năm 2028).
- Đối với Dự án Hệ thống thu gom và phân phối khí Hàm Rồng Thái Bình: Tổng Công ty được miễn thuế TNDN hai (2) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2018) và giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2021).

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán kế toán trước thuế	10.024.172.110.141	14.770.969.212.886
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.004.834.422.028	2.954.193.842.577
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	16.407.847.666	13.580.868.395
Thu nhập không chịu thuế	(35.392.852.640)	(34.643.581.000)
Ưu đãi thuế	(30.688.175.179)	(83.033.419.216)
Chi phí thuế TNDN (*)	1.955.161.241.875	2.850.097.710.757
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	1.955.161.241.875	2.850.097.710.757
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	1.955.161.241.875	2.850.097.710.757

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	30.152.768.954.203	34.779.146.022.858
Chi phí khấu hao	2.272.697.771.740	2.308.013.819.094
Chi phí vận chuyển	881.832.625.625	606.874.496.554
Chi phí dự phòng thu dọn công trình khí	880.904.345.621	782.701.201.596
Chi phí nhân công	791.953.579.855	681.110.139.366
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	342.957.779.567	400.677.652.768
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	74.603.897.209	147.977.291.279
Chi phí khác	474.873.663.015	511.868.567.507
	35.872.592.616.835	40.218.369.191.022

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, Tổng Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí, các sản phẩm khí và cung cấp dịch vụ vận chuyển khí, condensate. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh lần lượt là 228 tỷ đồng và 99 tỷ đồng (2019: 215 tỷ đồng và 80 tỷ đồng), chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Chi tiết doanh thu và giá vốn cho các sản phẩm của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 24 và 25.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	<u>853.497.707.051</u>	<u>250.957.394.774</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Công ty mẹ”), một tập đoàn thành lập tại Việt Nam, với tỷ lệ là 95,76%. Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Công ty liên kết
Ngân hàng TMCP Đại chúng	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.998.314.808.150	3.426.491.480.744
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	6.838.689.025.420	7.264.890.903.495
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	2.417.340.058.891	703.791.682.735
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	133.858.731.802	-
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	989.520.784
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	1.958.753.433.586	2.783.338.704.444
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	997.614.315	978.434.547
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP	5.061.392.208.297	8.846.474.194.542
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.654.019.114.864	2.218.029.708.065
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	446.074.186.212	376.192.912.129
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP	296.492.730.082	847.181.794.620
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	213.173.187.781	174.148.226.363
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP	-	13.657.467.033

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020	2019
	VND	VND
(i) Tiền gửi có kỳ hạn		
Bên liên quan khác		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.400.000.000.000	600.000.000.000
(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	235.334.798.040	272.760.593.097
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.594.879.136.634	1.325.571.440.337
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	767.622.292.216	272.964.998.543
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	12.114.957.239	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	2.892.185.879
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	-	26.463.888
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	195.403.691.475	262.216.137.747
Bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	583.144.806.880	370.302.127.151
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	236.962.736.585	210.276.167.229
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP	117.437.036.041	106.149.290.617
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.879.400.696	25.390.956.774
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.328.717.653	169.242.005.574
	<u>3.751.107.573.459</u>	<u>3.017.792.366.836</u>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020	2019
	VND	VND
(iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	82.164.249.139
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	14.043.401.859
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	141.237.895.281	394.724.912.865
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	2.868.030.977	2.827.006.031
	<u>144.105.926.258</u>	<u>493.759.569.894</u>
(iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.564.268.635	2.616.074.790
Các Công ty con		
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	397.125.337.804	504.791.197.738
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	11.270.239.245	4.856.856.095
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	3.483.454.428	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	6.774.640.502	9.476.508.626
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	950.024.244.490	1.264.226.690.692
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	46.084.296.613	-
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	7.988.723.432	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	7.290.452.683
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	1.916.666.666
	<u>1.479.315.205.149</u>	<u>1.845.174.447.290</u>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020	2019
	VND	VND
(v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	76.471.339.838	184.117.736.588
Công ty con		
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	118.944.456.416	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	66.318.137.669	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	2.183.586.590	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	19.644.216.209	2.434.083.231
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	441.446.739.201	53.216.420.850
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	401.679.592.455	175.912.959.380
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro	149.542.277.968	200.952.930.031
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	44.446.493.124	51.052.676.344
Tổng Công ty Hóa chất Và Dịch vụ Dầu khí	4.876.544.800	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.236.776.645	9.708.095.580
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.443.134.241	2.381.661.616
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	1.529.633.546	4.491.747.071
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	-	39.868.601.167
Viện Dầu khí Việt Nam	-	3.123.093.952
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	-	2.101.105.600
	<u>1.332.762.928.702</u>	<u>729.361.111.410</u>
(vi) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.278.454.336.677	2.078.691.500.455
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	3.525.639.662	4.081.773.014
Tổng công ty cổ phần Khoan và dịch vụ khoan Dầu khí	2.157.369.900	-
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro	-	33.084.818.989
	<u>2.284.137.346.239</u>	<u>2.115.858.092.458</u>

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020	2019
	VND	VND
(vii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP	159.783.763.794	156.613.644.066
	<u>159.783.763.794</u>	<u>156.613.644.066</u>

35 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết vốn

Tổng Công ty có các dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai với tổng mức đầu tư hoặc dự toán như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	34.160.184.082.494	34.160.184.082.494
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	18.010.439.448.475	18.010.439.448.475
Dự án kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/ năm tại Thị Vải	6.342.906.101.765	6.342.906.101.765
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá Rồng Đò	4.116.830.292.111	4.116.830.292.111
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	-	2.896.874.516.814
	<u>62.630.359.924.845</u>	<u>65.527.234.441.659</u>

35 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết khác


Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

	Sản lượng tối thiểu cam kết (tỷ m3/ năm)	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí với		
Chủ khí Lô 06.1	2,7	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 11.2	1,216	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05.2 và 05.3	1,368	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 102 và 106	0,204	Đến hết giai đoạn bình ổn
Cam kết bán khí Nam Côn Sơn với		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1,85	Trong giai đoạn bình ổn
Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power	0,85	Đến tháng 9 năm 2023
Công ty TNHH Năng lượng Mekong	0,85	Đến tháng 2 năm 2024
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	0,447	Trong giai đoạn bình ổn
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,785	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2036

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 16 tháng 3 năm 2021.

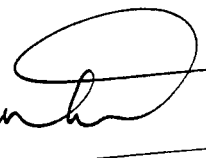


 Đặng Thị Hồng Yến
 Người lập



 Nguyễn Công Luận
 Kế toán trưởng





 Dương Mạnh Sơn
 Tổng Giám đốc